

PHÒNG GDĐT PHỦ GIÁO
TRƯỜNG TH PHƯỚC HÒA A

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	712	116	121	155	198	122
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	712	116	121	155	198	122
	(tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
III	Số học sinh chia theo năng lực	712	116	121	155	198	122
1	Tốt	292	74	61	74	97	60
	(tỷ lệ so với tổng số)	41.01	63.79	50.41	47.74	48.99	49.18
2	Đạt	294	36	56	77	99	62
	(tỷ lệ so với tổng số)	41.29	31.03	46.28	49.68	50.00	50.82
3	Cần cố gắng	17	6	5	4	2	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.39	5.17	4.13	2.58	1.01	0.00
IV	Số học sinh chia theo Phẩm chất	712	116	121	155	198	122
1	Tốt	441	74	84	93	114	76
	(tỷ lệ so với tổng số)	61.94	63.79	69.42	60.00	57.58	62.30
2	Đạt	271	42	37	62	84	46
	(tỷ lệ so với tổng số)	38.06	36.21	30.58	40.00	42.42	37.70
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
V	Số học sinh chia theo môn học						
1	Tiếng Việt	712	116	121	155	198	122
a	Hoàn thành tốt	369	76	60	76	102	55
	(tỷ lệ so với tổng số)	51.83	65.52	49.59	49.03	51.52	45.08
b	Hoàn thành	334	34	56	78	96	70
	(tỷ lệ so với tổng số)	46.91	29.31	46.28	50.32	48.48	57.38
c	Chưa hoàn thành	12	6	5	1	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.69	5.17	4.13	0.65	0.00	0.00
2	Toán	712	116	121	155	198	122
a	Hoàn thành tốt	360	73	60	79	92	56
	(tỷ lệ so với tổng số)	50.56	62.93	49.59	50.97	46.46	45.90
b	Hoàn thành	337	39	58	72	102	66
	(tỷ lệ so với tổng số)	47.33	33.62	47.93	46.45	51.52	54.10
c	Chưa hoàn thành	15	4	3	4	4	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.11	3.45	2.48	2.58	2.02	0.00
3	Khoa học	320	0	0	0	198	122
a	Hoàn thành tốt	197				116	81
	(tỷ lệ so với tổng số)	61.56				58.59	66.39
b	Hoàn thành	123				82	41
	(tỷ lệ so với tổng số)	38.44				41.41	33.61
c	Chưa hoàn thành	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
4	Lịch sử và Địa lí	320	0	0	0	198	122
a	Hoàn thành tốt	198				119	79
	(tỷ lệ so với tổng số)	61.88				60.10	64.75
b	Hoàn thành	122				79	43
	(tỷ lệ so với tổng số)	38.13				39.90	35.25
c	Chưa hoàn thành	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
5	Tiếng Anh	712	116	121	155	198	122
a	Hoàn thành tốt	267	44	37	65	66	55
	(tỷ lệ so với tổng số)	37.50	37.93	30.58	41.94	33.33	45.08
b	Hoàn thành	441	69	83	90	132	67
	(tỷ lệ so với tổng số)	61.94	59.48	68.60	58.06	66.67	54.92
c	Chưa hoàn thành	4	3	1	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.56	2.59	0.83	0.00	0.00	0.00
6	Tin học	475	0	0	155	198	122
a	Hoàn thành tốt	252			77	114	61
	(tỷ lệ so với tổng số)	53.05			49.68	57.58	50.00
b	Hoàn thành	223			78	84	61
	(tỷ lệ so với tổng số)	46.95			50.32	42.42	50.00
c	Chưa hoàn thành	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
7	Đạo đức	712	116	121	155	198	122
a	Hoàn thành tốt	466	78	81	109	120	78
	(tỷ lệ so với tổng số)	65.45	67.24	66.94	70.32	60.61	63.93
b	Hoàn thành	246	38	40	46	78	44
	(tỷ lệ so với tổng số)	34.55	32.76	33.06	29.68	39.39	36.07
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
8	Tự nhiên và Xã hội	712	116	121	155	198	122
a	Hoàn thành tốt	262	75	76	111		
	(tỷ lệ so với tổng số)	36.80	64.66	62.81	71.61		
b	Hoàn thành	130	41	45	44		
	(tỷ lệ so với tổng số)	18.26	35.34	37.19	28.39		
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00		
9	Âm nhạc	712	116	121	155	198	122
a	Hoàn thành tốt	359	75	62	65	99	58
	(tỷ lệ so với tổng số)	50.42	64.66	51.24	41.94	50.00	47.54
b	Hoàn thành	353	41	59	90	99	64
	(tỷ lệ so với tổng số)	49.58	35.34	48.76	58.06	50.00	52.46
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
10	Mĩ thuật	712	116	121	155	198	122
a	Hoàn thành tốt	402	77	80	80	98	67
	(tỷ lệ so với tổng số)	56.46	66.38	66.12	51.61	49.49	55.00
b	Hoàn thành	353	39	41	75	100	98
	(tỷ lệ so với tổng số)						

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	(tỷ lệ so với tổng số)	49.58	33.62	33.88	48.39	50.51	80.33
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	HDTN 1,2; Thủ công (KT) 3,4,5	712	116	121	155	198	122
a	Hoàn thành tốt	440	76	71	107	116	70
	(tỷ lệ so với tổng số)	61.80	65.52	58.68	69.03	58.59	57.38
b	Hoàn thành	272	40	50	48	82	52
	(tỷ lệ so với tổng số)	38.20	34.48	41.32	30.97	41.41	42.62
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
12	Thể dục (GDTC)	712	116	121	155	198	122
a	Hoàn thành tốt	410	75	65	72	115	83
	(tỷ lệ so với tổng số)	57.58	64.66	53.72	46.45	58.08	68.03
b	Hoàn thành	302	41	56	83	83	39
	(tỷ lệ so với tổng số)	42.42	35.34	46.28	53.55	41.92	31.97
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	712	116	121	155	198	122
1	Hoàn thành chương trình lớp học	693	110	116	151	194	122
	(tỷ lệ so với tổng số)	486.09	94.83	95.87	97.42	97.98	100.00
2	Kiểm tra lại	21	6	5	4	6	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	14.92	5.17	4.13	2.58	3.03	0.00
3	Lưu ban	19	6	5	4	4	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	14.92	5.17	4.13	2.58	3.03	0.00
4	Bỏ học	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
VII	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học	196					196
	(tỷ lệ so với tổng số)	100					100

Phước Hòa, ngày 07 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Vi Văn Khởi